

Phụ lục II
BIÊN CHẾ CÁC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /04/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)
(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế hội giao năm 2021	Số biên chế hội giao năm 2022	Tăng/giảm so với năm 2021	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II)	137	137	0	
I	Hội cấp tỉnh	86	86	0	
1	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	11	11	0	
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7	7	0	
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	17	17	0	
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	12	12	0	
5	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	9	9	0	
6	Hội Đông y tỉnh	8	8	0	
7	Hội Nhà báo tỉnh	2	2	0	
8	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	1	1	0	
9	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1	1	0	
10	BĐD Hội người Cao tuổi tỉnh	1	1	0	
11	Hội Người tù yêu nước tỉnh	1	1	0	
12	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	2	2	0	
13	Hội Luật gia tỉnh	2	2	0	
14	Hội khuyến học tỉnh	1	1	0	
15	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	1	1	0	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	2	0	
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh	2	2	0	
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1	1	0	
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	1	0	
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	1	1	0	
21	Hội người mù tỉnh	3	3	0	
II	UBND các huyện, TX, TP	51	51	0	
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	4	4	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	4	4	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	3	3	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	3	3	0	
5	UBND huyện Ea H'leo	3	3	0	

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế hội giao năm 2021	Số biên chế hội giao năm 2022	Tăng/giảm so với năm 2021	Ghi chú
6	UBND huyện Ea Kar	4	4	0	
7	UBND huyện Ea Súp	4	4	0	
8	UBND huyện Krông Ana	4	4	0	
9	UBND huyện Krông Bông	4	4	0	
10	UBND huyện Krông Buk	3	3	0	
11	UBND huyện Krông Năng	4	4	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	3	3	0	
13	UBND huyện Lắk	3	3	0	
14	UBND huyện M'Drăk	3	3	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	2	2	0	